

Số: 69/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 25 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định danh mục dự án đầu tư công, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;*

*Xét Tờ trình số 1309/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 46.043 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 37.757 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương là 8.286 triệu đồng.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ: Thực hiện theo quy định Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, như sau:

a) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt là 6.498 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 5.493 triệu đồng, ngân sách địa phương là 1.005 triệu đồng.

b) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc là 27.086 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 24.624 triệu đồng, ngân sách địa phương là 2.462 triệu đồng.

c) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là 10.166 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 5.556 triệu đồng, ngân sách địa phương là 4.610 triệu đồng.

d) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 2.293 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương là 2.084 triệu đồng, ngân sách địa phương là 209 triệu đồng.

*(Kế hoạch vốn theo Phụ lục đính kèm)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu

số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 đối với các dự án do đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư.

2. Giao Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 đối với các dự án do đơn vị cấp huyện làm chủ đầu tư.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 25 (chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Lê Văn Nung**

Phụ lục

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

DVT: Triệu đồng

| TT       | Danh mục các dự án, hoạt động   | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2023) |                      |  | Lũy kế bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến hết Kế hoạch năm 2024 |                      |  | Kế hoạch vốn 2025 |                      |  | Chủ đầu tư           | Ghi chú                                 |
|----------|---|---|----------------------|--|---|----------------------|--|-------------------|----------------------|--|----------------------|---|
|          |   | Tổng  | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương (đối ứng tối thiểu 10%) | Tổng  | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương (đối ứng tối thiểu 10%) | Tổng              | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương (đối ứng tối thiểu 10%) |                      |   |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>188.754</b>  | <b>167.907</b>       | <b>20.847</b>                                | <b>138.174</b>  | <b>125.612</b>       | <b>12.561</b>                                | <b>46.043</b>     | <b>37.757</b>        | <b>8.286</b>                                 |                      |   |
| <b>1</b> | <b>DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>  | <b>47.798</b>   | <b>43.453</b>        | <b>4.345</b>                                 | <b>36.762</b>   | <b>33.422</b>        | <b>3.340</b>                                 | <b>6.498</b>      | <b>5.493</b>         | <b>1.005</b>                                 |                      |   |
|          | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Tri Tôn   | 29.637  | 26.942               | 2.695  | 22.162  | 20.148               | 2.014  | 4.177             | 3.496                | 681  | UBND huyện Tri Tôn   |   |
|          | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị xã Tịnh Biên  | 12.427  | 11.297               | 1.130  | 8.866   | 8.060                | 806  | 2.321             | 1.997                | 324  | UBND TX Tịnh Biên    |   |
|          | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện An Phú  | 2.389   | 2.172                | 217  | 2.389   | 2.172                | 217  |                   |                      |  | UBND huyện An Phú    | Đã bố trí đủ vốn trung hạn đến năm 2024 |
|          | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Thoại Sơn   | 1.912   | 1.739                | 173  | 1.912   | 1.739                | 173  |                   |                      |  | UBND huyện Thoại Sơn | Đã bố trí đủ vốn trung hạn đến năm 2024 |
|          | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn TX Tân Châu   | 1.433   | 1.303                | 130  | 1.433   | 1.303                | 130  |                   |                      |  | UBND TX Tân Châu     | Đã bố trí đủ vốn trung hạn đến năm 2024 |
| <b>2</b> | <b>DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b> | <b>102.126</b>  | <b>92.842</b>        | <b>9.284</b>                                 | <b>75.040</b>   | <b>68.218</b>        | <b>6.822</b>                                 | <b>27.086</b>     | <b>24.624</b>        | <b>2.462</b>                                 |                      |   |
|          | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi   | 102.126   | 92.842               | 9.284  | 75.040  | 68.218               | 6.822  | 27.086            | 24.624               | 2.462  |                      |   |

|          |   |               |               |              |               |               |              |               |              |              |                                 |   |
|----------|---|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------------------------|---|
|          | <i>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Tri Tôn</i>   | 62.457        | 56.779        | 5.678        | 42.431        | 38.574        | 3.857        | 20.026        | 18.205       | 1.821        | UBND huyện Tri Tôn              |   |
|          | <i>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thị xã Tịnh Biên</i>  | 35.869        | 32.609        | 3.260        | 28.809        | 26.190        | 2.619        | 7.060         | 6.419        | 641          | UBND TX Tịnh Biên               |   |
|          | <i>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện An Phú</i>  | 2.533         | 2.302         | 231          | 2.533         | 2.302         | 231          |               |              |              | UBND huyện An Phú               | Đã bố trí đủ vốn trung hạn đến năm 2024 |
|          | <i>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Thoại Sơn</i>   | 1.267         | 1.152         | 115          | 1.267         | 1.152         | 115          |               |              |              | UBND huyện Thoại Sơn            | Đã bố trí đủ vốn trung hạn đến năm 2024 |
| <b>3</b> | <b><i>DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i></b>   | <b>25.793</b> | <b>19.761</b> | <b>6.032</b> | <b>15.628</b> | <b>14.205</b> | <b>1.422</b> | <b>10.166</b> | <b>5.556</b> | <b>4.610</b> |                                 |   |
|          | Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 25.793        | 19.761        | 6.032        | 15.628        | 14.205        | 1.422        | 10.166        | 5.556        | 4.610        |                                 |   |
|          | <i>Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông An Giang</i>  | 11.129        | 9.544         | 1.585        | 7.539         | 6.852         | 687          | 3.590         | 2.692        | 898          | Sở Giáo dục và Đào tạo          |   |
|          | <i>Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường phổ thông Dân tộc Nội trú trung học cơ sở Tịnh Biên</i>   | 7.709         | 5.316         | 2.393        | 4.227         | 3.844         | 383          | 3.482         | 1.472        | 2.010        | Sở Giáo dục và Đào tạo          |   |
|          | <i>Đầu tư bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Trung học cơ sở Tri Tôn, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn</i>  | 6.955         | 4.901         | 2.054        | 3.861         | 3.509         | 352          | 3.094         | 1.392        | 1.702        | Sở Giáo dục và Đào tạo          |   |
| <b>4</b> | <b><i>DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i></b>   | <b>8.170</b>  | <b>7.427</b>  | <b>743</b>   | <b>5.877</b>  | <b>5.343</b>  | <b>534</b>   | <b>2.293</b>  | <b>2.084</b> | <b>209</b>   |                                 |   |
|          | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch  | 8.170         | 7.427         | 743          | 5.877         | 5.343         | 534          | 2.293         | 2.084        | 209          | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |   |
|          | <b><i>DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</i></b>  | <b>4.867</b>  | <b>4.424</b>  | <b>443</b>   | <b>4.867</b>  | <b>4.424</b>  | <b>443</b>   | <b>-</b>      | <b>-</b>     | <b>-</b>     |                                 |   |

|  |       |       |     |       |       |     |   |   |   |                              |   |
|--|-------|-------|-----|-------|-------|-----|---|---|---|------------------------------|---|
| Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | 4.867 | 4.424 | 443 | 4.867 | 4.424 | 443 | - | - | - |                              |   |
| <i>Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự;</i> | 4.372 | 3.974 | 398 | 4.372 | 3.974 | 398 |   |   |   | Sở Thông tin và Truyền thông | Đã bố trí đủ vốn trung hạn đến năm 2024 |
| <i>Thiết lập phòng họp trực tuyến tại Ban Dân tộc</i>  | 495   | 450   | 45  | 495   | 450   | 45  |   |   |   | Ban Dân tộc tỉnh             | Đã bố trí đủ vốn trung hạn đến năm 2024 |